VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Thông tư số 24/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024
ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình thành lập bản đồ địa hình quốc gia
tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000 từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia**

(Tiếp theo Công báo số 1307 + 1308)

QCVN 81:2024/BTNMT

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
V	**Dân cư**								
1	**Nhà**	CA04	P	mucDoKienCo	1	Kiên cố không theo tỷ lệ	CA0407	(0, 0, 0, 60)	III-26a
					2	Không kiên cố không theo tỷ lệ	CA0408	(0, 0, 0, 30)	III-26b

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
					3	Đơn sơ không theo tỷ lệ	CA0409	(0, 0, 0, 60)	III-26c
2	**Địa danh dân cư**	DA02	P	danhTuChung, ten	1	ấp	DA0201	(0, 0, 0, 100)	III-85
					2	bản	DA0202	(0, 0, 0, 100)	III-85
					3	buôn	DA0203	(0, 0, 0, 100)	III-85
					4	chòm	DA0204	(0, 0, 0, 100)	III-85
					5	khu dân cư	DA0205	(0, 0, 0, 100)	III-85
					6	khu tập thể	DA0206	(0, 0, 0, 100)	III-85
					7	khu đô thị	DA0207	(0, 0, 0, 100)	III-85
					8	làng	DA0208	(0, 0, 0, 100)	III-85
					9	lũng	DA0209	(0, 0, 0, 100)	III-85
					10	plei	DA02010	(0, 0, 0, 100)	III-85

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
					11	tổ dân phố	DA02011	(0, 0, 0, 100)	III-85
					12	trại	DA02012	(0, 0, 0, 100)	III-85
					13	xóm	DA02013	(0, 0, 0, 100)	III-85
					27	thôn	DA02014	(0, 0, 0, 100)	III-85
					28	cụm dân cư	DA02015	(0, 0, 0, 100)	III-85
					29	khóm	DA02016	(0, 0, 0, 100)	III-85
					30	khối phố	DA02017	(0, 0, 0, 100)	III-85
					31	khu phố	DA02018	(0, 0, 0, 100)	III-85
					32	tổ dân cư	DA02019	(0, 0, 0, 100)	III-85
					36	đội	DA02020	(0, 0, 0, 100)	III-85
					37	tiểu khu	DA02021	(0, 0, 0, 100)	III-85
					38	nhóm	DA02022	(0, 0, 0, 100)	III-85
					51	khu vực	DA02023	(0, 0, 0, 100)	III-85

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
3	**Hạ tầng kỹ thuật khác**		P						
3.1	Cơ sở hỏa táng	CR01	P	maDoiTuong, ten			CR0101	(0, 0, 0, 100)	III-36, III-87
3.2	Công trình đang xây dựng	CR02	P	maDoiTuong , ten			CR0201	(0, 0, 0, 100)	III-88
3.3	Công trình xử lý bùn	CR03	P	maDoiTuong, ten			CR0301	(0, 0, 0, 100)	III-87
3.4	Công trình xử lý nước sạch	CR04	P	maDoiTuong,			CR0401	(0, 0, 0, 100)	III-87
3.5	Cột đèn chiếu sáng	CR05	P	maDoiTuong, chieuCao			CR0501	(0, 0, 0,100)	III-54
3.6	Họng nước chữa cháy	CR13	P	maDoiTuong			CR1301	(0, 0, 0, 100)	III-73
3.7	Mộ độc lập	CR14	P	maDoiTuong			CR1401	(0, 0, 0, 100)	III-35
3.8	Nghĩa trang	CR15	P	maDoiTuong, ten			CR1501	(0, 0, 0, 100)	III-37, III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
3.9	Nghĩa trang liệt sỹ	CR16	P	maDoiTuong, ten			CR1601	(0, 0, 0, 100)	III-37, III-87
3.10	Nhà máy nước	CR17	P	maDoiTuong, ten			CR1701	(0, 0, 0, 100)	III-87
3.11	Nhà tang lễ	CR18	P	maDoiTuong, ten			CR1801	(0, 0, 0, 100)	III-87
3.12	Tháp nước, bể nước	CR19	P	maDoiTuong, ten			CR1901	(0, 0, 0, 100)	III-87
3.13	Trạm thu phát sóng	CR23	P	maDoiTuong, chieuCao			CR2301	(0, 0, 0, 100)	III-55
4	**Trạm khí tượng thủy văn quốc gia**	CR20	P	maDoiTuong loaiTramKhiTuong ThuyVan, ten	1	Trạm khí tượng bề mặt	CR2001	(0, 0, 0, 100)	III-70, III-87
					2	Trạm khí tượng trên cao	CR2002	(0, 0, 0, 100)	III-70, III-87
					3	Trạm ra đa thời tiết	CR2003	(0, 0, 0, 100)	III-70, III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
					4	Trạm khí tượng nông nghiệp	CR2004	(0, 0, 0, 100)	III-70, III-87
					5	Trạm thủy văn	CR2005	(0, 0, 0, 100)	III-70, III-87
					6	Trạm hải văn	CR2006	(0, 0, 0, 100)	III-70, III-87
					7	Trạm đo mưa	CR2007	(0, 0, 0, 100)	III-70, III-87
					8	Trạm định vị sét	CR2008	(0, 0, 0, 100)	III-70, III-87
					9	Trạm giám sát biến đổi khí hậu	CR2009	(0, 0, 0, 100)	III-70, III-87
					10	Trạm chuyên đề	CR2010	(0, 0, 0, 100)	III-70, III-87
					11	Trạm tổng hợp	CR2011	(0, 0, 0, 100)	III-70, III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
5	**Trạm quan trắc môi trường**	CR21	P	maDoiTuong, ten			CR2101	(0, 0, 0, 100)	III-70, III-87
6	**Trạm quan trắc tài nguyên nước**	CR22	P	maDoiTuong, ten			CR2201	(0, 0, 0, 100)	III-70, III-87
7	**Cột điện**	CR06	P	maDoiTuong, chieuCao			CR0601	(0, 0, 0, 100)	III-53
8	**Công trình y tế**		P						
8.1	Bệnh viện	CP01	P	maDoiTuong, ten			CP0101	(0, 0, 0, 100)	III-41, III-87
8.2	Cơ sở phòng chống dịch bệnh	CP02		maDoiTuong, ten			CP0201	(0, 0, 0, 100)	III-41, III-87
8.3	Cơ sở y tế khác	CP03		maDoiTuong, ten			CP0301	(0, 0, 0, 100)	III-41, III-87
8.4	Nhà hộ sinh	CP04		maDoiTuong, ten			CP0401	(0, 0, 0, 100)	III-41, III-87
8.5	Phòng khám	CP05		maDoiTuong, ten			CP0501	(0, 0, 0, 100)	III-41, III-87
8.6	Trạm y tế	CP06		maDoiTuong, ten			CP0601	(0, 0, 0, 100)	III-41, III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
8.7	Trung tâm điều dưỡng	CP07		maDoiTuong, ten			CP0701	(0, 0, 0, 100)	III-41, III-87
8.8	Trung tâm y tế	CP08		maDoiTuong, ten			CP0801	(0, 0, 0, 100)	III-41, III-87
9	**Công trình giáo dục**		P						
9.1	Trung tâm giáo dục thường xuyên	CE01	P	maDoiTuong, ten			CE0101	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
9.2	Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp	CE02					CE0201	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
9.3	Trường cao đẳng	CE03					CE0301	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
9.4	Trường đại học	CE04					CE0401	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
9.5	Trường dân tộc nội trú	CE05					CE0501	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
9.6	Trường dạy nghề	CE06					CE0601	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
9.7	Trường giáo dưỡng	CE07					CE0701	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
9.8	Trường mầm non	CE08					CE0801	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
9.9	Trường phổ thông có nhiều cấp học	CE09					CE0901	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
9.10	Trường phổ thông năng khiếu	CE10					CE1001	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
9.11	Trường tiểu học	CE11					CE1101	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
9.12	Trường trung học cơ sở	CE12					CE1201	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
9.13	Trường trung học phổ thông	CE13					CE1301	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
10	**Công trình thể thao**	**P**							
10.1	Bể bơi	CK01	P	maDoiTuong, ten			CK0101	(0, 0, 0, 100)	III-87
10.2	Nhà thi đấu	CK02					CK0201	(0, 0, 0, 100)	III-87
10.3	Sân gôn	CK03					CK0301	(0, 0, 0, 100)	III-87
10.4	Sân thể thao	CK04					CK0401	(0, 0, 0, 100)	III-87
10.5	Sân vận động	CK05					CK0501	(0, 0, 0, 100)	III-46, III-87
10.6	Trung tâm thể dục thể thao	CK06					CK0601	(0, 0, 0, 100)	III-87
10.7	Trường đua, trường bắn	CK07					CK0701	(0, 0, 0, 100)	III-87
11	**Công trình văn hóa**		P						
11.1	Bảo tàng	CN01	P	maDoiTuong, ten			CN0101	(0, 0, 0, 100)	III-63, III-87
11.2	Chòi cao, tháp cao	CN02	P	maDoiTuong, chieuCao			CN0201	(0, 0, 0, 100)	III-40

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
11.3	Cổng	CN03	P	maDoiTuong, ten			CN0302	(0, 0, 0, 100)	III-38b, III-87
11.4	Công trình di tích	CN04	P	maDoiTuong, ten			CN0401	(0, 100, 100, 0)	III-67, III-87
11.5	Cột cờ	CN07	P	maDoiTuong, chieuCao			CN0701	(0, 0, 0, 100)	III-74
11.6	Cột đồng hồ	CN08	P	maDoiTuong, chieuCao			CN0801	(0, 0, 0, 100)	III-75
11.7	Đài phun nước	CN09	P	maDoiTuong			CN0901	(0, 0, 0, 100)	III-72
11.8	Đài tưởng niệm	CN10	P	maDoiTuong, ten			CN1001	(0, 0, 0, 100)	III-33, III-87
11.9	Lăng tẩm	CN11	P	maDoiTuong, ten			CN1101	(0, 0, 0,100)	III-34, III-87
11.10	Lô cốt	CN12	P	maDoiTuong			CN1201	(0, 0, 0, 100)	III-39
11.11	Nhà hát	CN13	P	maDoiTuong, ten			CN1301	(0, 0, 0, 100)	III-64, III-87
11.12	Nhà văn hóa	CN14	P	maDoiTuong, ten			CN1401	(0, 0, 0, 100)	III-88 hoặc III-87
11.13	Rạp chiếu phim	CN16	P	maDoiTuong, ten			CN1601	(0, 0, 0, 100)	III-64, III-87
11.14	Rạp xiếc	CN17	P	maDoiTuong, ten			CN1701	(0, 0, 0, 100)	III-64, III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
11.15	Tháp cổ	CN18	P	maDoiTuong, chieuCao			CN1801	(0, 0, 0, 100)	III-32
11.16	Thư viện	CN19	P	maDoiTuong, ten			CN1901	(0, 0, 0, 100)	III-62, III-87
11.17	Triển lãm	CN20	P	maDoiTuong, ten			CN2001	(0, 0, 0, 100)	III-87
11.18	Trung tâm hội nghị	CN21	P	maDoiTuong, ten			CN2101	(0, 0, 0, 100)	III-87
11.19	Tượng đài	CN22	P	maDoiTuong, chieuCao			CN2201	(0, 0, 0, 100)	III-33
11.20	Vườn hoa	CN23	P	maDoiTuong, ten			CN2301	(0, 0, 0, 100)	III-87
12	**Công trình thương mại dịch vụ**		P						
12.1	Bãi tắm	CL01	P	maDoiTuong, ten			CL0101	(0, 100, 100, 0)	III-699, III-87
12.2	Bưu cục	CL02	P	maDoiTuong, ten			CL0201	(0, 0, 0,100)	III-87
12.3	Bưu điện	CL03	P	maDoiTuong, ten			CL0301	(0, 0, 0,100)	III-66, III-87
12.4	Chợ	CL05	P	maDoiTuong, ten			CL0501	(0, 0, 0,100)	III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
12.5	Cửa hàng	CL06	P	maDoiTuong, ten			CL0601	(0, 0, 0,100)	III-87
12.6	Điểm bưu điện - văn hóa xã	CL07	P	maDoiTuong, ten			CL0701	(0, 0, 0,100)	III-87
12.7	Khách sạn	CL08	P	maDoiTuong, ten			CL0801	(0, 0, 0,100)	III-87
12.8	Ngân hàng	CL09	P	maDoiTuong, ten			CL0901	(0, 0, 0,100)	III-87
12.9	Nhà hàng	CL10	P	maDoiTuong, ten			CL1001	(0, 0, 0,100)	III-87
12.10	Nhà khách	CL11	P	maDoiTuong, ten			CL1101	(0, 0, 0,100)	III-87
12.11	Nhà lắp đặt thiết bị thông tin	CL12	P	maDoiTuong, ten			CL1201	(0, 0, 0,100)	III-87
12.12	Siêu thị	CL13	P	maDoiTuong, ten			CL1301	(0, 0, 0,100)	III-87
12.13	Trạm xăng, dầu	CL15	P	maDoiTuong, ten			CL1501	(0, 0, 0,100)	III-78, III-87
12.14	Trung tâm thương mại	CL16	P	maDoiTuong, ten			CL1601	(0, 0, 0,100)	III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
13	**Trụ sở làm việc**		**P**						
13.1	Cơ quan đại diện nước ngoài	CX01	P	maDoiTuong, ten			CX0101	(0, 0, 0, 100)	III-87
13.2	Cơ sở thực nghiệm	CX02	P				CX0201	(0, 0, 0, 100)	III-87
13.3	Trụ sở làm việc của doanh nghiệp	CX03	P				CX0301	(0, 0, 0, 100)	III-87
13.4	Trụ sở làm việc của đơn vị sự nghiệp	CX04	P				CX0401	(0, 0, 0, 100)	III-87
13.5	Trụ sở làm việc của tổ chức xã hội - nghề nghiệp	CX05	P				CX0501	(0, 0, 0, 100)	III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
13.6	Trụ sở làm việc viện nghiên cứu	CX06	P				CX0601	(0, 0, 0, 100)	III-87
14	**Công trình tôn giáo tín ngưỡng**		**P**						
14.1	Chùa	CM01	P	maDoiTuong, ten			CM0101	(0, 0, 0,100)	III-42, III-87
14.2	Cơ sở đào tạo tôn giáo	CM02	P				CM0201	(0, 0, 0,100)	III-42, III-87
14.3	Công trình tôn giáo khác	CM03	P				CM0301	(0, 0, 0,100)	III-42, III-87
14.4	Đền	CM04	P				CM0401	(0, 0, 0,100)	III-42, III-87
14.5	Đình	CM05	P				CM0501	(0, 0, 0,100)	III-42, III-87
14.6	Gác chuông	CM06	P				CM0601	(0, 0, 0,100)	III-45, III-87
14.7	Miếu	CM07	P				CM0701	(0, 0, 0,100)	III-42, III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
14.8	Nhà nguyện	CM08	P				CM0801	(0, 0, 0,100)	III-87
14.9	Nhà thờ	CM09	P				CM0901	(0, 0, 0,100)	III-43, III-87
14.10	Niệm phật đường	CM10	P				CM1001	(0, 0, 0,100)	III-87
14.11	Thánh đường	CM11	P				CM1101	(0, 0, 0,100)	III-87
14.12	Thánh thất	CM12	P				CM1201	(0, 0, 0,100)	III-87
14.13	Trụ sở của tổ chức tôn giáo	CM13	P				CM1301	(0, 0, 0,100)	III-87
14.14	Từ đường	CM14	P				CM1401	(0, 0, 0,100)	III-87
15	**Trụ sở cơ quan nhà nước**		**P**						
15.1	Cơ quan chuyên môn	CV01	P	maDoiTuong, ten			CV0101	(0, 0, 0, 100)	III-87
15.2	Cơ quan Đảng	CV02	P				CV0201	(0, 0, 0, 100)	III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
15.3	Tòa án	CV03	P				CV0301	(0, 0, 0, 100)	III-87
15.4	Trụ sở các Bộ	CV04	P				CV0401	(0, 0, 0, 100)	III-87
15.5	Trụ sở Chính phủ	CV05	P				CV0501	(0, 0, 0, 100)	III-87
15.6	Trụ sở tổ chức chính trị - xã hội	CV06	P				CV0601	(0, 0, 0, 100)	III-87
15.7	Trụ sở UBND cấp Huyện	CV07	P				CV0701	(0, 0, 0, 100)	III-60, III-87
15.8	Trụ sở UBND cấp Tỉnh	CV08	P				CV0801	(0, 0, 0, 100)	III-59, III-87
15.9	Trụ sở UBND cấp Xã	CV09	P				CV0901	(0, 0, 0, 100)	III-61, III-87
15.10	Viện kiểm sát	CV10	P				CV1001	(0, 0, 0, 100)	III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
16	**Công trình công nghiệp**		**P**						
16.1	Bể chứa nhiên liệu	CD01	P	maDoiTuong, ten			CD0101	(0, 0, 0, 100)	III-31, III-88
16.2	Công trình thủy điện	CD02	P	maDoiTuong, ten			CD0201	(0, 0, 0, 100)	III-87
16.3	Cột tháp điện gió	CD03	P	maDoiTuong, chieuCao			CD0301	(0, 0, 0, 100)	III-71
16.4	Cửa hầm lò của mỏ	CD04	P	maDoiTuong			CD0401	(0, 0, 0, 100)	III-49
16.5	Giàn khoan, tháp khai thác	CD05	P	maDoiTuong, chieuCao			CD0501	(0, 0, 0, 100)	III-52
16.6	Lò nung	CD08	P	maDoiTuong			CD0801	(0, 0, 0, 100)	III-76
16.7	Nhà máy	CD09	P	maDoiTuong, ten, loaiCongTrinhCongNghiep			CD0901	(0, 0, 0, 100)	III-48, III-87
16.8	Ống khói	CD10	P	maDoiTuong			CD1001	(0, 0, 0, 100)	III-47

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
16.9	Trạm biến áp	CD11	P	maDoiTuong			CD1101	(0, 0, 0, 100)	III-57
16.10	Trạm chiết khí hóa lỏng	CD12	P	maDoiTuong, ten			CD1201	(0, 0, 0, 100)	III-87
17	**Cơ sở sản xuất nông lâm nghiệp**		**P**						
17.1	Cơ sở sản xuất giống cây, con	CB01	P	maDoiTuong, ten			CB0101	(0, 0, 0, 100)	III-87
17.2	Guồng nước	CB02	P	maDoiTuong			CB0201	(0, 0, 0, 100)	III-77
18	**Công trình xử lý chất thải**		**P**						
18.1	Bãi chôn lấp rác	CO01	P	maDoiTuong, ten			CO0101	(0, 0, 0, 100)	III-87
18.2	Cơ sở xử lý chất thải nguy hại	CO02					CO0201	(0, 0, 0, 100)	III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
18.3	Cơ sở xử lý chất thải rắn	CO03					CO0301	(0, 0, 0, 100)	III-87
18.4	Cơ sở xử lý nước thải	CO04					CO0401	(0, 0, 0, 100)	III-87
18.5	Khu xử lý chất thải	CO05					CO0501	(0, 0, 0, 100)	III-87
18.6	Trạm trung chuyển chất thải rắn	CO06					CO0601	(0, 0, 0, 100)	III-87
19	**Công trình an ninh**		**P**						
19.1	Đồn công an	CC01	P	maDoiTuong, ten			CC0101	(0, 0, 0,100)	III-87
19.2	Trụ sở an ninh	CC02					CC0201	(0, 0, 0,100)	III-87
19.3	Trại cải tạo	CC03					CC0301	(0, 0, 0,100)	III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
19.4	Trung tâm phòng cháy chữa cháy	CC04	P	maDoiTuong, ten			CC0401	(0, 0, 0,100)	III-87
20	**Công trình quốc phòng**		**P**						
20.1	Cửa khẩu	CH01	P	maDoiTuong, ten			CH0101	(0, 0, 0, 100)	III-87
21	**Địa chỉ**	CQ01	P	maDiaChi			CQ0101	(0, 0, 0, 100)	III-87
22	**Nhà**	CA04	C	maDoiTuong, nhomsoTang	1	Kiên cố nửa tỷ lệ	CA0404	(0, 0, 0, 60)	III-25a
					2	Không kiên cố nửa tỷ lệ	CA0405	(0, 0, 0,30)	III-25b
					3	Đơn sơ nửa tỷ lệ	CA0406	(0, 0, 0, 60)	III-25c
23	**Công trình phụ trợ**		**C**				CG0101		
23.1	Bậc thềm	CG01	C	maDoiTuong			CG0101	(0, 0, 0, 100)	III-27

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
23.2	Cầu thang ngoài trời	CG02	C	maDoiTuong			CG0201	(0, 0, 0, 100)	III-28
23.3	Hành lang	CG03	C	maDoiTuong			CG0301	(0, 0, 0, 100)	II-30a
							CG0302	(0, 0, 0, 100)	II-30b
23.4	Lối xuống tầng hầm	CG04	C	maDoiTuong			CG0401	(0, 0, 0, 100)	III-29
24	**Đường dây tải điện**	CR09	C	maDoiTuong, dienAp			CR0901	(0, 0, 0, 100)	III-56(a, b)
25			**C**						
25.1	Hàng rào	CU01	C	maDoiTuong			CU0101	(0, 0, 0, 100)	III-84b
25.2	Ranh giới sử dụng đất	CU03	C	maDoiTuong			CU0301	(0, 0, 0, 100)	III-82
25.3	Thành lũy	CU04	C	maDoiTuong			CU0401	(0, 0, 0, 100)	III-83b
25.4	Tường vây	CU05	C	maDoiTuong			CU0501	(0, 0, 0, 100)	III-84a

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
26	**Công trình y tế**		**S**						
26.1	Bệnh viện	CP01	S	maDoiTuong, ten			CP0101	(0, 0, 0, 100)	III-41,III-87
26.2	Cơ sở phòng chống dịch bệnh	CP02	S	maDoiTuong, ten			CP0201	(0, 0, 0, 100)	III-41, III-87
26.3	Cơ sở y tế khác	CP03	S	maDoiTuong, ten			CP0301	(0, 0, 0, 100)	III-41, III-87
26.4	Nhà hộ sinh	CP04	S	maDoiTuong, ten			CP0401	(0, 0, 0, 100)	III-41, III-87
26.5	Phòng khám	CP05	S	maDoiTuong, ten			CP0501	(0, 0, 0, 100)	III-41, III-87
26.6	Trạm y tế	CP06	S	maDoiTuong, ten			CP0601	(0, 0, 0, 100)	III-41, III-87
26.7	Trung tâm điều dưỡng	CP07	S	maDoiTuong, ten			CP0701	(0, 0, 0, 100)	III-41, III-87
26.8	Trung tâm y tế	CP08	S	maDoiTuong, ten			CP0801	(0, 0, 0, 100)	III-41, III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
27	**Công trình giáo dục**		**S**						
27.1	Trung tâm giáo dục thường xuyên	CE01	S	maDoiTuong, ten			CE0101	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
27.2	Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp	CE02	S	maDoiTuong, ten			CE0201	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
27.3	Trường cao đẳng	CE03	S	maDoiTuong, ten			CE0301	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
27.4	Trường đại học	CE04	S	maDoiTuong, ten			CE0401	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
27.5	Trường dân tộc nội trú	CE05	S	maDoiTuong, ten			CE0501	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
27.6	Trường dạy nghề	CE06	S	maDoiTuong, ten			CE0601	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
27.7	Trường giáo dưỡng	CE07	S	maDoiTuong, ten			CE0701	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
27.8	Trường mầm non	CE08	S	maDoiTuong, ten			CE0801	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
27.9	Trường phổ thông có nhiều cấp học	CE09	S	maDoiTuong, ten			CE0901	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
27.10	Trường phổ thông năng khiếu	CE10	S	maDoiTuong, ten			CE1001	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
27.11	Trường tiểu học	CE11	S	maDoiTuong, ten			CE1101	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
27.12	Trường trung học cơ sở	CE12	S	maDoiTuong, ten			CE1201	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
27.13	Trường trung học phổ thông	CE13	S	maDoiTuong, ten			CE1301	(0, 0, 0, 100)	III-44, III-87
28	**Công trình thể thao**		**S**						
28.1	Bể bơi	CK01	S	maDoiTuong, ten			CK0101	(0, 0, 0, 100)	III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
28.2	Nhà thi đấu	CK02	S	maDoiTuong, ten			CK0201	(0, 0, 0, 100)	III-87
28.3	Sân gôn	CK03	S	maDoiTuong, ten			CK0301	(0, 0, 0, 100)	III-87
28.4	Sân thể thao	CK04	S	maDoiTuong, ten			CK0401	(0, 0, 0, 100)	III-87
28.5	Sân vận động	CK05	S	maDoiTuong, ten			CK0501	(0, 0, 0, 100)	III-46, III-87
28.6	Trung tâm thể dục thể thao	CK06	S	maDoiTuong, ten			CK0601	(0, 0, 0, 100)	III-87
28.7	Trường đua, trường bắn	CK07	S	maDoiTuong, ten			CK0701	(0, 0, 0, 100)	III-87
29	**Công trình văn hóa**		**S**						
29.1	Bảo tàng	CN01	S	maDoiTuong, ten			CN0101	(0, 0, 0, 100)	III-63, III-87
29.2	Công trình di tích	CN04	S	maDoiTuong, ten			CN0401	(0, 100, 100, 0)	III-67, III-87
29.3	Công trình vui chơi, giải trí	CN05	S	maDoiTuong, ten			CN0501	(0, 0, 0, 100)	III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
29.4	Công viên	CN06	S	maDoiTuong, ten			CN0601	(0, 0, 0, 100)	III-87
29.5	Lăng tẩm	CN11	S	maDoiTuong, ten			CN1101	(0, 0, 0,100)	III-34, III-87
29.6	Lô cốt	CN12	S	maDoiTuong			CN1201	(0, 0, 0, 100)	III-39
29.7	Nhà hát	CN13	S	maDoiTuong, ten			CN1301	(0, 0, 0, 100)	III-64, III-87
29.8	Nhà văn hóa	CN14	S	maDoiTuong, ten			CN1401	(0, 0, 0, 100)	III-88 hoặc III-87
29.9	Quảng trường	CN15	S	maDoiTuong, ten			CN1501	(0, 0, 0, 100)	III-88 hoặc III-87
29.10	Rạp chiếu phim	CN16	S	maDoiTuong, ten			CN1601	(0, 0, 0, 100)	III-64, III-87
29.11	Rạp xiếc	CN17	S	maDoiTuong, ten			CN1701	(0, 0, 0, 100)	III-64, III-87
29.12	Thư viện	CN19	S	maDoiTuong, ten			CN1901	(0, 0, 0, 100)	III-62, III-87
29.13	Triển lãm	CN20	S	maDoiTuong, ten			CN2001	(0, 0, 0, 100)	III-87
29.14	Trung tâm hội nghị	CN21	S	maDoiTuong, ten			CN2101	(0, 0, 0, 100)	III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
29.15	Tượng đài	CN22	S	maDoiTuong, chieuCao			CN2201	(0, 0, 0, 100)	III-33
29.16	Vườn hoa	CN23	S	maDoiTuong, ten			CN2301	(0, 0, 0, 100)	III-87
30	**Công trình thương mại dịch vụ**		**S**						
30.1	Bưu cục	CL02	S	maDoiTuong, ten			CL0201	(0, 0, 0,100)	III-87
30.2	Bưu điện	CL03	S	maDoiTuong, ten			CL0301	(0, 0, 0,100)	III-66, III-87
30.3	Các công trình dịch vụ khác	CL04	S	maDoiTuong, ten			CL0401	(0, 0, 0,100)	III-87
30.4	Chợ	CL05	S	maDoiTuong, ten			CL0501	(0, 0, 0,100)	III-87
30.5	Cửa hàng	CL06	S	maDoiTuong, ten			CL0601	(0, 0, 0,100)	III-87
30.6	Điểm bưu điện - văn hóa xã	CL07	S	maDoiTuong, ten			CL0701	(0, 0, 0,100)	III-87
30.7	Khách sạn	CL08	S	maDoiTuong, ten			CL0801	(0, 0, 0,100)	III-87
30.8	Ngân hàng	CL09	S	maDoiTuong, ten			CL0901	(0, 0, 0,100)	III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
30.9	Nhà hàng	CL10	S	maDoiTuong, ten			CL1001	(0, 0, 0,100)	III-87
30.10	Nhà khách	CL11	S	maDoiTuong, ten			CL1101	(0, 0, 0,100)	III-87
30.11	Nhà lắp đặt thiết bị thông tin	CL12	S	maDoiTuong, ten			CL1201	(0, 0, 0,100)	III-87
30.12	Siêu thị	CL13	S	maDoiTuong, ten			CL1301	(0, 0, 0,100)	III-87
30.13	Trạm xăng, dầu	CL15	S	maDoiTuong, ten			CL1501	(0, 0, 0,100)	III-78, III-87
30.13	Trung tâm thương mại	CL16	S	maDoiTuong, ten			CL1601	(0, 0, 0,100)	III-87
31	**Trụ sở làm việc**		**S**						
31.1	Cơ quan đại diện nước ngoài	CX01	S	maDoiTuong, ten					III-87
31.2	Cơ sở thực nghiệm	CX02	S	maDoiTuong, ten					III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
31.3	Trụ sở làm việc của doanh nghiệp	CX03	S	maDoiTuong, ten					III-87
31.4	Trụ sở làm việc của đơn vị sự nghiệp	CX04	S	maDoiTuong, ten					III-87
31.5	Trụ sở làm việc của tổ chức xã hội - nghề nghiệp	CX05	S	maDoiTuong, ten					III-87
31.6	Trụ sở làm việc viện nghiên cứu	CX06	S	maDoiTuong, ten					III-87
31.7	**Công trình tôn giáo tín ngưỡng**								
31.9	Chùa	CM01	S	maDoiTuong, ten			CM0101	(0, 0, 0,100)	III-42, III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
31.10	Cơ sở đào tạo tôn giáo	CM02	S	maDoiTuong, ten			CM0201	(0, 0, 0,100)	III-42, III-87
31.11	Công trình tôn giáo khác	CM03	S	maDoiTuong, ten			CM0301	(0, 0, 0,100)	III-42, III-87
31.12	Đền	CM04	S	maDoiTuong, ten			CM0401	(0, 0, 0,100)	III-42, III-87
31.13	Đình	CM05	S	maDoiTuong, ten			CM0501	(0, 0, 0,100)	III-42, III-87
31.14	Gác chuông	CM06	S	maDoiTuong, ten			CM0601	(0, 0, 0,100)	III-45, III-87
31.15	Miếu	CM07	S	maDoiTuong, ten			CM0701	(0, 0, 0,100)	III-42, III-87
31.16	Nhà nguyện	CM08	S	maDoiTuong, ten			CM0801	(0, 0, 0,100)	III-87
31.16	Nhà thờ	CM09	S	maDoiTuong, ten			CM0901	(0, 0, 0,100)	III-43, III-87
31.17	Niệm phật đường	CM10	S	maDoiTuong, ten			CM1001	(0, 0, 0,100)	III-87
31.18	Thánh đường	CM11	S	maDoiTuong, ten			CM1101	(0, 0, 0,100)	III-87
31.19	Thánh thất	CM12	S	maDoiTuong, ten			CM1201	(0, 0, 0,100)	III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
31.20	Trụ sở của tổ chức tôn giáo	CM13	S	maDoiTuong, ten			CM1301	(0, 0, 0,100)	III-87
31.21	Từ đường	CM14	S	maDoiTuong, ten			CM1401	(0, 0, 0,100)	III-87
32	**Trụ sở cơ quan nhà nước**		**S**						
32.1	Cơ quan chuyên môn	CV01	S	maDoiTuong, ten			CV0101	(0, 0, 0, 100)	III-87
32.2	Cơ quan Đảng	CV02	S	maDoiTuong, ten			CV0201	(0, 0, 0, 100)	III-87
33.3	Tòa án	CV03	S	maDoiTuong, ten			CV0301	(0, 0, 0, 100)	III-87
33.4	Trụ sở các Bộ	CV04	S	maDoiTuong, ten			CV0401	(0, 0, 0, 100)	III-87
33.5	Trụ sở Chính phủ	CV05	S	maDoiTuong, ten			CV0501	(0, 0, 0, 100)	III-87
33.6	Trụ sở tổ chức chính trị - xã hội	CV06	S	maDoiTuong, ten			CV0601	(0, 0, 0, 100)	III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
33.7	Trụ sở UBND cấp Huyện	CV07	S	maDoiTuong, ten			CV0701	(0, 0, 0, 100)	III-60, III-87
33.8	Trụ sở UBND cấp Tỉnh	CV08	S	maDoiTuong, ten			CV0801	(0, 0, 0, 100)	III-59, III-87
33.9	Trụ sở UBND cấp Xã	CV09	S	maDoiTuong, ten			CV0901	(0, 0, 0, 100)	III-61, III-87
33.10	Viện kiểm sát	CV10	S	maDoiTuong, ten			CV1001	(0, 0, 0, 100)	III-87
34	**Công trình công nghiệp**		**S**						
34.1	Bể chứa nhiên liệu	CD01	S	maDoiTuong, ten			CD0101	(0, 0, 0, 100)	III-31, III-88
34.2	Công trình thủy điện	CD02	S	maDoiTuong, ten			CD0201	(0, 0, 0, 100)	III-87
34.3	Cửa hầm lò của mỏ	CD04	S	maDoiTuong, ten			CD0401	(0, 0, 0, 100)	III-49, III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
34.4	Giàn khoan, tháp khai thác	CD05	S	maDoiTuong, ten			CD0501	(0, 0, 0, 100)	III-52, III-87
34.5	Kho	CD06	S	maDoiTuong, ten			CD0601	(0, 0, 0, 100)	III-87
34.6	Khu khai thác	CD07	S	maDoiTuong, ten			CD0701	(0, 0, 0, 100)	III-50, III-87
34.7	Lò nung	CD08	S	maDoiTuong, ten			CD0801	(0, 0, 0, 100)	III-76, III-88
34.8	Nhà máy	CD09	S	maDoiTuong, ten			CD0901	(0, 0, 0, 100)	III-48, III-87
34.9	Trạm biến áp	CD11	S	maDoiTuong, ten			CD1101	(0, 0, 0, 100)	III-57, III-87
34.10	Trạm chiết khí hóa lỏng	CD12	S	maDoiTuong, ten			CD1201	(0, 0, 0, 100)	III-87
35	**Cơ sở sản xuất nông lâm nghiệp**		**S**						
35.1	Cơ sở sản xuất giống cây, con	CB01	S	maDoiTuong, ten					III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
35.2	Guồng nước	CB02	S	maDoiTuong					III-77
35.3	Khu nuôi trồng thủy sản	CB03	S	maDoiTuong, ten					III-87
35.4	Lâm trường	CB04	S	maDoiTuong, ten					III-87
35.5	Nông trường	CB05	S	maDoiTuong, ten					III-87
35.6	Ruộng muối	CB06	S	maDoiTuong					III-87
35.7	Trang trại	CB07	S	maDoiTuong, ten					III-87
36	**Khu chức năng đặc thù**		**S**						
36.1	Khu chế xuất	CT01	S	maDoiTuong, ten			CT0101	(0, 0, 0, 100)	III-87
36.2	Khu công nghệ cao	CT02	S	maDoiTuong, ten			CT0201	(0, 0, 0, 100)	III-87
36.3	Khu công nghiệp	CT03	S	maDoiTuong, ten			CT0301	(0, 0, 0, 100)	III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
36.4	Khu du lịch	CT04	S	maDoiTuong, ten			CT0401	(0,100,100,0)	III-68, III-87
36.5	Khu kinh tế	CT05	S	maDoiTuong, ten			CT0501	(0, 0, 0, 100)	III-87
36.7	Khu nghiên cứu đào tạo	CT06	S	maDoiTuong, ten			CT0601	(0, 0, 0, 100)	III-87
36.8	Khu thể dục thể thao	CT07	S	maDoiTuong, ten			CT0701	(0, 0, 0, 100)	III-87
37	**Công trình xử lý chất thải**		**S**						
	Bãi chôn lấp rác	CO01	S	maDoiTuong, ten			CO0101	(0, 0, 0, 100)	III-87
	Cơ sở xử lý chất thải nguy hại	CO02	S	maDoiTuong, ten			CO0201	(0, 0, 0, 100)	III-87
	Cơ sở xử lý chất thải rắn	CO03	S	maDoiTuong, ten			CO0301	(0, 0, 0, 100)	III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
	Cơ sở xử lý nước thải	CO04	S	maDoiTuong, ten			CO0401	(0, 0, 0, 100)	III-87
	Khu xử lý chất thải	CO05	S	maDoiTuong, ten			CO0501	(0, 0, 0, 100)	III-87
	Trạm trung chuyển chất thải rắn	CO06	S	maDoiTuong, ten			CO0601	(0, 0, 0, 100)	III-87
38	**Công trình an ninh**		**S**						
	Đồn công an	CC01	S				CC0101	(0, 0, 0,100)	III-87
	Trụ sở an ninh	CC02	S				CC0201	(0, 0, 0,100)	III-87
	Trại cải tạo	CC03	S				CC0301	(0, 0, 0,100)	III-87
	Trung tâm phòng cháy chữa cháy	CC04	S				CC0401	(0, 0, 0,100)	III-87

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
39	**Công trình quốc phòng**		**S**						
	Cửa khẩu	CH01	S				CH0101	(0, 0, 0, 100)	III-87
IV	**Địa hình**								
1	**Địa danh sơn văn**	DA03	P	maDoiTuong, danhTuChung, ten	19	cánh đồng	DA0301	(0, 0, 0, 100)	IV-112
					20	cao nguyên	DA0302	(0, 0, 0, 100)	IV-112
					21	dãy núi	DA0303	(0, 0, 0, 100)	IV-111
					22	đồng bằng	DA0304	(0, 0, 0, 100)	IV-112
					23	đồi	DA0305	(0, 0, 0, 100)	IV-113
					24	mũi đất	DA0306	(0, 0, 0, 100)	IV-112
					25	núi	DA0307	(0, 0, 0, 100)	IV-113
					26	thung lũng	DA0308	(0, 0, 0, 100)	IV-112

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
					49	đỉnh	DA0309	(0, 0, 0, 100)	IV-113
					58	khau	DA0310	(0, 0, 0, 100)	IV-113
2	**Điểm độ cao**	EA01	P	maDoiTuong, doCao			EA0101	(0, 0, 0, 100)	IV-91
3	**Địa hình đặc biệt trên đất liền**		**P**						
3.1	Cửa hang động	EB02	P	maDoiTuong			EB0201	(0, 0, 0, 100)	IV-104
3.2	Các loại hố nhân tạo	EB03	**P**	maDoiTuong, tyCaoTySau			EB0302	(0, 0, 0, 100)	IV-107b
3.3	Đá độc lập, khối đá, lũy đá	EB04	**P**	maDoiTuong			EB0401	(10,50,100,0)	IV-100
3.4	Gò đống	EB06	**P**	maDoiTuong, tyCaoTySau			EB0602	(10,50,100,0)	IV-106b
3.5	Hố, phễu castơ	EB07	**P**	maDoiTuong, tyCaoTySau			EB0702	(10,50,100,0)	IV-105b
3.6	Miệng núi lửa	EB09	**P**	maDoiTuong			EB0902	(10,50,100,0)	IV-103b

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
4	**Chất đáy**	ED01	P	maDoiTuong, loaiChatDay	1	Bùn	ED0101	(0, 0, 0, 100)	IV-114
					2	Cát	ED0102	(0, 0, 0, 100)	IV-114
					3	San hô	ED0103	(0, 0, 0, 100)	IV-114
					4	Đá	ED0104	(0, 0, 0, 100)	IV-114
					5	Bùn, cát	ED0105	(0, 0, 0, 100)	IV-114
					6	Cát, san hô	ED0106	(0, 0, 0, 100)	IV-114
					7	Cát, sỏi	ED0107	(0, 0, 0, 100)	IV-114
					8	Đá, san hô	ED0108	(0, 0, 0, 100)	IV-114
					9	Đá, sỏi	ED0109	(0, 0, 0, 100)	IV-114
					10	Vỏ sò, ốc	ED0110	(0, 0, 0, 100)	IV-114
					11	Loại khác	ED0111	(0, 0, 0, 100)	IV-114
5	**Điểm độ sâu**	ED02	P	maDoiTuong, doSau			EA0201	(0, 0, 0, 100)	IV-91

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
6	**Đường bình độ**	EA02	C	maDoiTuong, loaiDuongBinhDo, doCao	1	cơ bản	EA0201	(10,50,100,0)	IV-89a
							EA0202	(10,50,100,0)	IV-89b
					2	nửa khoảng cao đều	EA0203	(10,50,100,0)	IV-89c
					3	phụ	EA0204	(10,50,00,0)	IV-89d
					4	nháp	EA0205	(10,50,00,0)	IV-89g
7	**Đường đặc trưng địa hình trên đất liền**								
7.1	Bờ dốc tự nhiên	EC01	C	maDoiTuong, loaiThanhPhan, tyCaoTySau	1	Chân	EC0101	(0, 0, 0, 100)	IV-93a
					2	Đỉnh	EC0102	(10,50,100,0)	IV-93b
7.2	Dòng đá	EC02	C	maDoiTuong			EC0201	(10,50,100,0)	IV-101

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
7.3	Địa hình bậc thang	EC03	C	maDoiTuong, tyCaoTySau			EC0301	(0, 0, 0, 100)	IV-109
7.4	Địa hình cắt xẻ nhân tạo	EC04	C	maDoiTuong, tyCaoTySau	1	Chân	EC0401	(0, 0, 0, 100)	IV-94b
					2	Đỉnh	EC0402	(0, 0, 0, 100)	IV-94a
7.5	Khe rãnh xói mòn	EC05	C	maDoiTuong, tyCaoTySau			EC0501	(10,50,100,0)	IV-92
7.6	Sườn đứt gãy	EC06		maDoiTuong tyCaoTySau			EC0601	(10,50,100,0)	IV-95
7.7	Sườn sụt lở	EC07		maDoiTuong, , loaiThanhPhan, tyCaoTySau	1	Chân	EC0701	(10,50,100,0)	IV-96
					2	Đỉnh	EC0702	(10,50,100,0)	
7.8	Vách đứng	EC08		maDoiTuong, loaiThanhPhan, tyCaoTySau	1	Chân	EC0801	(10,50,100,0)	IV-98
					2	Đỉnh	EC0802	(10,50,100,0)	

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
8	**Đường bình độ sâu**	ED03		maDoiTuong, loaiDuongBinhDo, doSau	1	cơ bản	ED0301	(0, 0, 0, 100)	IV-90a
							ED0302	(0, 0, 0, 100)	IV-90b
					2	nửa khoảng cao đều	ED0303	(0, 0, 0, 100)	IV-90c
					3	phụ	ED0304	(0, 0, 0, 100)	IV-90d
					4	nháp	ED0305	(0, 0, 0, 100)	IV-90g
9	**Địa hình đặc biệt trên đất liền**		**S**						
9.1	Bãi đá trên cạn	EB01	S	maDoiTuong	EB01	Bãi đá trên cạn	EB0101	(10,50,00,0)	IV-102
9.2	Các loại hố nhân tạo	EB03	S	maDoiTuong, tyCaoTySau			EB0301	(0, 0, 0, 100)	IV-107a

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
9.3	Đá độc lập, khối đá, lũy đá	EB04	S	maDoiTuong			EB0401	(10,50,100,0)	IV-100
9.4	Địa hình cát	EB05	S	maDoiTuong			EB0501	(10,50,100,0)	IV-110
9.5	Gò đống	EB06	S	maDoiTuong, tyCaoTySau			EB0601	(10,50,100,0)	IV-106a
9.6	Hố, phễu castơ	EB07	S	maDoiTuong, tyCaoTySau			EB0701	(10,50,100,0)	IV-105a
9.7	Khu vực đào đắp	EB08	S	maDoiTuong, tyCaoTySau			EB0801	(0, 0, 0, 100)	IV-108
9.8	Miệng núi lửa	EB09	S	maDoiTuong			EB0901	(10,50,100,0)	IV-103a
9.9	Vùng núi đá	EB10	S	maDoiTuong			EB1001	(5, 20, 50, 0)	IV-97
VI	**Phủ thực vật**								
1	**Cây độc lập**		P						
1.1	Cây độc lập	HE03	P	maDoiTuong, tenCay, chieuCao			HE0301	(0, 0, 0, 100)	VI-170

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
1.2	Cụm cây độc lập	HE04	P	maDoiTuong, tenCay, chieuCao				HE0401	(0, 0, 0, 100)	VI-171
2	**Ranh giới phủ bề mặt**	HG01	C	maDoiTuong, LoaiRanhGioiPhu BeMat		1	Thực vật	HG0101	(0, 0, 0, 100)	VI-177
						3	Ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên	HG0103	(0, 100, 100, 0)	VI-176
3	**Hàng cây**									
3.1	Dải cây và hàng cây	HE05	C	maDoiTuong				HE0501	(70,0,100, 0)	VI-168
3.2	Hàng cây bụi và rặng cây bụi	HE06	C	maDoiTuong				HE0601	(70,0,100, 0)	VI-169
4	**Rừng**									
4.1	Rừng trồng	HH01	S	maDoiTuong, ten, doTanChe = 1	loaiCay Rung	1	Cây lá rộng	HH0101	Nền (35,0,50,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-165a

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						2	Cây lá kim	HH0102	Nền (35,0,50,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-165b
						3	Cây hỗn hợp	HH0103	Nền (35,0,50,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-165e
						4	Cây tre nứa	HH0104	Nền (35,0,50,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-165c
						5	Cây cau dừa	HH0105	Nền (35,0,50,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-165d

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						6	Cây ưa mặn chua phèn	HH0106	Nền (35,0,50,0) Ký hiệu (70, 0, 100, 0)	VI-165g.1
				maDoiTuong, ten, doTanChe = 1 dieuKienLapDia = 3, 4				HH0107	Nền (15, 0, 0, 0) Ký hiệu (70, 0, 100, 0)	VI-165g.2
4.2	Rừng tự nhiên	HH02	S	maDoiTuong, ten, doTanChe = 2	loaiCayRung	1	Cây lá rộng	HH0201	Nền (12,0,25,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-166a
						2	Cây lá kim	HH0202	Nền (12,0,25,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-166b

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						3	Cây hỗn hợp	HH0203	Nền (12,0,25,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-166e
						4	Cây tre nứa	HH0204	Nền (12,0,25,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-166c
						5	Cây cau dừa	HH0205	Nền (12,0,25,0) Ký hiệu (0, 0, 0, 100)	VI-166d
						6	Cây ưa mặn chua phèn	HH0206	Nền (12,0,25,0) Ký hiệu (70, 0, 100, 0)	VI-166g.1

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
				maDoiTuong, ten, doTanChe = 2 dieuKienLapDia = 3, 4				HH0207	Nền (15,0, 0, 0) Ký hiệu (70, 0, 100, 0)	VI-166g.2
5	**Phủ thực vật khác**									
5.1	Cây bụi	HE01	S	maDoiTuong				HE0101	(70,0,100, 0)	VI-167a
5.2	Cây bụi ưa mặn, chua, phèn	HE02	S	maDoiTuong				HE0201	(70,0,100,0)	VI - 167b
6	**Cây hàng năm**	HB01	S	maDoiTuong, ten	loaiCayTrong	1	Cây lúa	HB0101	Nét (70,0,100, 0)	VI-172a VI-179
						2	Cây lương thực	HB0102	Nét (70,0,100, 0)	VI-172b VI-179

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						3	Cây mía	HB0103	Nét (70,0,100, 0)	VI-172c VI-179
						4	Cây thuốc lá, thuốc lào	HB0104	Nét (70,0,100, 0)	VI-172d VI-179
						5	Cây lấy sợi	HB0105	Nét (70,0, 100, 0)	VI-172e VI-179
						6	Rau, cây gia vị, cây dược liệu	HB0106	Nét (70,0,100,0)	VI-172g VI-179
						7	Hoa, cây cảnh	HB0107	Nét (70,0,100,0)	VI-172h VI-179
						8	Sen, ấu, sung, niễng,…	HB0108	Nét (70,0,100, 0)	VI-172i VI-179
						9	Cây hàng năm khác	HB0109	Nét (70,0, 100, 0)	VI-172k VI-179

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
7	**Cây lâu năm**	HB02	S	maDoi Tuong, ten	loaiCayTrong	10	Cây ăn quả	HB0201	Nét (70, 0,100, 0)	VI-173a VI-179
						11	Cây dừa cọ	HB0202	Nét (70, 0,100, 0)	VI-173b VI-179
						12	Cây công nghiệp	HB0203	Nét (70, 0,100, 0)	VI-173c VI-179
						13	Cây dược liệu	HB0204	Nét (70, 0,100, 0)	VI-173d VI-17
						14	Cây bóng mát, cây cảnh quan...	HB0205	Nét (70, 0,100, 0)	VI-173e VI-179
						15	Cây lâu năm khác	HB0206	Nét (70, 0,100, 0)	VI-173g VI-179

TT	Tên đối tượng	Mã Đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
8	**Bề mặt là khu dân cư**	HA02	S	maDoiTuong	1	Có thực vật che phủ	HA0201	Nền (12, 0, 25, 0)	VI-174a
					2	Không có thực vật che phủ	HA0202	Nền (0, 10, 20, 0)	VI-174b
9	**Đất trống**	HC01	S	maDoiTuong, ten			HC0101	(0, 0, 0, 100)	VI -179
10	**Nước mặt**	HD01	S	maDoiTuong, ten				(15, 0, 0, 0)	Fill nền

Phụ lục B

(Quy định)

Trình bày các đối tượng địa lý theo ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 Thông tư số 12/2020/TT-BTNMT

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
I	**Cơ sở toán học**								
1	**Khung và nội dung ngoài khung bản đồ**							(0, 0, 0,100)	Times New Roman B, 24
1.1	Tên mảnh bản đồ							(0, 0, 0,100)	Century, 18
1.2	Số hiệu mảnh							(0, 0, 0,100)	Unilvers Condensed, 16
1.3	Tên mảnh cạnh khung ngoài							(0, 0, 0,100)	Helvetica, 12
1.4	Phiên hiệu mảnh cạnh khung ngoài							(0, 0, 0,100)	Times New Roman B, 16

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
1.5	Phiên hiệu mảnh tiếp biên							(0, 0, 0,100)	Helvetica, 5
1.6	Tên nước góc khung							(0, 0, 0,100)	Helvetica, 11
1.7	Tên tỉnh góc khung							(0, 0, 0,100)	Times New Roman, 8
1.8	Tên huyện góc khung							(0, 0, 0,100)	Times New Roman, 6
1.9	Tên mảnh ở sơ đồ phân mảnh							(0, 0, 0,100)	Helvetica, 5
1.10	Số kinh vĩ độ							(0, 0, 0,100)	Times New Roman, 8
1.11	Số lưới ô vuông (km) chính							(0, 0, 0,100)	Unilvers Condensed B, 10

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
1.12	Số đai chính							(0, 0, 0,100)	Unilvers Condensed B, 6
1.13	Tỷ lệ							(0, 0, 0,100)	Times New Roman B, 16
1.14	Ghi chú tỷ lệ, khoảng cao đều							(0, 0, 0,100)	Helvetica, 6
1.15	Số thước tỷ lệ							(0, 0, 0,100)	Helvetica, 6; 5
1.16	Tên cơ quan xuất bản							(0, 0, 0,100)	Helvetica, 6
1.17	Tên nước tiếp biên							(0, 0, 0,100)	Helvetica, 8
1.18	Tên tỉnh tiếp biên							(0, 0, 0,100)	Helvetica, 7
1.19	Tên huyện tiếp biên							(0, 0, 0,100)	Helvetica, 6

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
1.20	Tên xã tiếp biên							(0, 0, 0,100)	Helvetica, 6
1.21	Đường đi tới							(0, 0, 0,100)	Helvetica, 6
1.22	Giải thích ký hiệu							(0, 0, 0,100)	Helvetica, 6
2	**Điểm gốc đo đạc quốc gia**								
2.1	Điểm gốc độ cao quốc gia	BA01	P	maDoiTuong			BA0101	(0, 0, 0,100)	II-5
2.2	Điểm gốc tọa độ quốc gia	BA02	P	maDoiTuong			BA0201	(0, 0, 0, 100)	II-6
2.3	Điểm gốc trọng lực quốc gia	BA03	P	maDoiTuong			BA0301	(0, 0, 0, 100)	II-9
3	**Điểm đo đạc quốc gia**								
3.1	Điểm toạ độ quốc gia	BC02	P	maDoiTuong			BC0201	(0, 0, 0, 100)	II-5

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
3.2	Điểm độ cao quốc gia	BC01	P	maDoiTuong			BC0101	(0, 0, 0, 100)	II-6
3.3	Điểm trọng lực quốc gia	BC04	P	maDoiTuong			BC0401	(0, 0, 0, 100)	II-9
3.4	Điểm tọa độ và độ cao quốc gia	BC03	P	maDoiTuong			BC0301	(0, 0, 0, 100)	II-7
4	**Trạm định vị vệ tinh quốc gia**	BD02	P	maDoiTuong			BD0201	(0, 0, 0, 100)	II-8
II	**Biên giới quốc gia, địa giới hành chính**								
1	**Mốc quốc giới**	AC02	P	maDoiTuong			AC0201	(0, 0, 0, 100)	I-1c
2	**Mốc địa giới hành chính**								
2.1	Mốc địa giới cấp tỉnh	AD08	P	maDoiTuong		Mốc địa giới hành chính cấp tỉnh	AD0801	(0, 0, 0, 100)	I-2c

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
2.2	Mốc địa giới cấp huyện	AD07	P	maDoiTuong		Mốc địa giới hành chính cấp huyện	AD0701	(0, 0, 0, 100)	I-3c
2.3	Mốc địa giới cấp xã	AD09	P	maDoiTuong		Mốc địa giới hành chính cấp xã	AD0901	(0, 0, 0, 100)	I-4c
3	**Đường biên giới quốc gia trên đất liền**	AC01	C	maDoiTuong, loaiHienTrangPhapLy	1	Xác định	AC0101	(0, 0, 0, 100)	I-1a
					2	Chưa xác định	AC0102	(0, 0, 0, 100)	I-1b
4	**Đường địa giới hành chính**								
4.1	Đường địa giới hành chính cấp tỉnh	AD05	C	maDoiTuong, loaiHienTrang PhapLy	1	Xác định	AD0501	(0, 0, 0, 100)	I-2a
					2	Chưa xác định	AD0502	(0, 0, 0, 100)	I-2b

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
4.2	Đường địa giới hành chính cấp huyện	AD04	C	maDoiTuong, loaiHienTrangPhapLy	1	Xác định	AD0401	(0, 0, 0, 100)	I-3a
					2	Chưa xác định	AD0402	(0, 0, 0, 100)	I-3b
4.3	Đường địa giới hành chính cấp xã	AD06	C	maDoiTuong, loaiHienTrangPhapLy	1	Xác định	AD0601	(0, 0, 0, 100)	I-4a
					2	Chưa xác định	AD0602	(0, 0, 0, 100)	I-4b
5	**Địa phận hành chính trên đất liền**								
5.1	Địa phận hành chính cấp tỉnh	AD02	S	maDoiTuong, ten			AD0201	(0, 0, 0, 100)	III-66,III-67, III-71
5.2	Địa phận hành chính cấp huyện	AD01	S	maDoiTuong, ten			AD0101	(0, 0, 0, 100)	III-68,III-69, III-72
5.3	Địa phận hành chính cấp xã	AD03	S	maDoiTuong, ten			AD0301	(0, 0, 0, 100)	III-70, III-73

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
III	**Giao thông**								
1	**Cống giao thông**	**GG06**	P	maDoiTuong			GG0601	(0, 0, 0, 100)	V-128a, V-128b
2	**Công trình giao thông đường bộ**		**P**						
2.1	Bãi đỗ xe	GG01	P	maDoiTuong, ten			GG0101	(0, 0, 0, 100)	V-142, V-143
2.2	Bến ô tô	GG02	P	maDoiTuong, ten			GG0201	(0, 0, 0, 100)	V-142, V-143
2.3	Bến phà đường bộ	GG03	P	maDoiTuong, ten			GG0301	(0, 0, 0, 100)	V-133, V-143
2.6	Hầm đi bộ	GG11	P	maDoiTuong			GG1101	(0, 0, 0, 100)	V-130
3	**Đèo**	GG07	P	maDoiTuong, ten, doCao			GG0701	(0, 0, 0, 100)	V-122, V-142
4	**Công trình giao thông đường sắt**		**P**						

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
4.1	Ga đường sắt	GH01	P	maDoiTuong,ten			GH0101	(0, 0, 0, 100)	V-108
4.2	Ga tàu điện	GH02	P	maDoiTuong,ten			GH0201	(0, 0, 0, 100)	V-142
5	**Cảng hàng không**	GN02	P	maDoiTuong, loaiCangHangKhong, chucNangCang HangKhong, ten	1	Nội địa	GN0201	(0, 0, 0, 100)	V-102, V-142
					2	Quốc tế	GN0202	(0, 0, 0, 100)	
6	**Trụ đường cáp treo**	GO03	P	maDoiTuong			GO0301	(0, 0, 0, 100)	V-113
7	**Các đối tượng hàng hải, hải văn**		**P**						
7.1	Đèn biển	GC04	P	maDoiTuong, ten			GC0401	(0, 0, 0, 100)	V-138, V-142
7.2	Khu neo đậu	GC05	P	maDoiTuong, ten			GC0501	(0, 0, 0, 100)	V-137, V-143
8	**Cầu giao thông**	GG05	**C**	maDoiTuong, loaiCauGiaoThong	1,2,3 ,4,5	Cầu thường	GG0501	(0, 0, 0, 100)	V-127

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						Cầu phao Cầu treo Cầu tầng Cầu quay			
					6	Khác	GG0502	(0, 0, 0, 100)	V-127
				ten, chieuDai, chieuRong, taiTrong, chatLieuCau				(0,0,0,100)	V-142, V-143
9	**Hầm giao thông**	GG12	**C**	maDoiTuong			GG1201	(0, 0, 0, 100)	V-111, V-112
				ten, chieuCao, chieuRong, chieuDai				(0, 0, 0, 0)	V-142, V-143
10	**Cống giao thông**	GG06	C	maDoiTuong			GG0601	(0, 0, 0, 100)	V-128a, V-128b

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
11	**Công trình giao thông đường bộ**		**C**						
11.1	Bến phà đường bộ	GG03	C	maDoiTuong, ten			GG0401	(0, 0, 0, 100)	V-133, V-143
11.2	Hầm đi bộ	GG11	C	maDoiTuong			GG1001	(0, 0, 0, 100)	V-130
13	**Ngầm ô tô qua được**	GG13	C	maDoiTuong, ten, chieuCao, chieuRong, chieuDai, doSau			GG1301	(0, 0, 0, 100)	V-131, V-143
14	**Taluy đường giao thông**		GG14	maDoiTuong, loaiHinhThai, loaiThanhPhan	1-1	Đắp cao, chân taluy	GG1401	(0, 0, 0, 100)	V-124a, V-124b, V-125a, V-125b
					1-2	Đắp cao, đỉnh taluy (theo tỷ lệ)	GG1402	(0, 0, 0, 100)	

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						Đắp cao, đỉnh taluy (nửa theo tỷ lệ)	GG1403	(0, 0, 0, 100)	
					2-1	Xẻ sâu, chân taluy	GG1404	(0, 0, 0, 100)	
					2-2	Xẻ sâu, đỉnh taluy (theo tỷ lệ)	GG1405	(0, 0, 0, 100)	
						Xẻ sâu, đỉnh taluy (nửa theo tỷ lệ)	GG1406	(0, 0, 0, 100)	
				tyCaoTySau				(0, 0, 0, 100)	V-143
15	**Đường bộ**								
15.1	Đường chuyên dùng	GK01	C	maDoiTuong, chieuRong			GK0101	(0, 0, 0, 100)	V-118b, V- 123k

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
15.2	Đường đô thị	GK02	C	maDoiTuong, tenDuongDoThi, chieuRong			GK0201	(0,0,0,100)	V-117b, V-121c.2, V-123h, V-141
15.3	Đường Huyện	GK03	C	maDoiTuong, tenDuongHuyen, chieuRong			GK0301	(0,0,0,100)	V-116b, V-123e, V-140
15.4	Đường Tỉnh	GK05	C	maDoiTuong, tenDuongTinh, chieuRong			GK0501	(0,0,0,100)	V-116b, V-123e, V-140
15.5	Đường Xã	GK06	C	maDoiTuong, tenDuongXa, chieuRong			GK0601	(0,0,0,100)	V-118b, V- 123k, V-140
16.6	Đường Quốc lộ	GK04	C	maDoiTuong, tenQuocLo			GK0401	(0,0,0,100)	V-114b, V-115b, V-121a.2,

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
									V-121b.2, V-123b, V-123d, V-140
16	**Các đối tượng mặt đường bộ**		**C**						
16.1	Dải phân cách	GD01	C	maDoiTuong			GD0101	(0, 0, 0, 0)	V-114a.1, V-115a.1, V-116a.1, V-117a.1
16.2	Đảo giao thông	GD02	C	maDoiTuong			GD0201	(0, 0, 0, 0)	V-114a.1, V-115a.1, V-116a.1, V-117a.1
16.3	Hè phố	GD03	C	maDoiTuong			GD0301	(0, 10, 20, 0)	V-117a.4

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
16.4	Lề đường	GD04	C	maDoiTuong			GD0401	(0, 0, 0, 0)	V-114a.4, V-115a.4, V-116a.4
17	**Các đối tượng ranh giới đường bộ**		**C**						
18.1	Mép đường	GE01	C	maDoiTuong, lienKetGiaoThong = 9 loaiHienTrangSuDung	1	Đang sử dụng	GE0101	(0, 0, 0, 100)	V-114, V-115, V-116, V-117, V-118
					2	Đang xây dựng	GE0102	(0, 0, 0, 100)	V-123 (a, b, c, d, e, g, h, i, k, l, m)
				maDoiTuong, lienKetGiaoThong	1	Qua cầu	GE0103	(0, 0, 0, 100)	V-127
					2	Qua hầm	GE0104	(0, 0, 0, 100)	V-112
					4	Qua ngầm	GE0105	(0, 0, 0, 100)	V-131

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
18.2	Mép lòng đường	GE02	C	maDoiTuong			GE0201	(0, 0, 0, 100)	V-114a, V-115a, V-116a, V-117a
19	**Các đối tượng đường bộ khác**		**C**						
19.1	Đường bờ vùng bờ thửa	GB01	C	maDoiTuong			GB0101	(0, 0, 0, 100)	V-120a, V-120b
19.2	Đường mòn	GB03	C	maDoiTuong			GB0301	(0, 0, 0, 100)	V-119
20	**Đường sắt**								
20.1	Đường sắt chuyên dùng	GL01	C	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung, loaiKhoDuongSat, viTri, lienKetGiaoThong	1	Đang sử dụng	GL0101	(0, 0, 0, 100)	V-104, V-105
					2	Đang xây dựng	GL0102	(0, 0, 0, 100)	V-106, V- 107
					3	Không sử dụng	GL0103	(0, 0, 0, 100)	V-104, V-105

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
20.2	Đường sắt đô thị	GL02	C	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung, loaiKhoDuongSat, viTri, lienKetGiaoThong	1	Đang sử dụng	GL0201	(0, 0, 0, 100)	V-104, V-105
					2	Đang xây dựng	GL0202	(0, 0, 0, 100)	V-106, V- 107
					3	Không sử dụng	GL0203	(0, 0, 0, 100)	V-109, V-110
20.3	Đường sắt quốc gia	GL03	C	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung, loaiKhoDuongSat, viTri, lienKetGiaoThong	1	Đang sử dụng	GL0301	(0, 0, 0, 100)	V-104, V-105
					2	Đang xây dựng	GL0302	(0, 0, 0, 100)	V-106, V- 107
					3	Không sử dụng	GL0303	(0, 0, 0, 100)	V-104, V-105
21	**Đường cáp treo**	GO01	C	maDoiTuong, ten			GO0101	(0, 0, 0, 100)	V-113, V-142
22	**Nhóm âu tàu**		**C**						
22.1	Âu tàu	GM01	C	maDoiTuong, ten			GM0101	(0, 0, 0, 100)	V-135, V-142
22.2	Bờ xây âu tàu	GM05	C	maDoiTuong			GM0501	(0, 0, 0, 100)	
22.3	Cửa âu tàu	GM09	C	maDoiTuong			GM0901	(0, 0, 0, 100)	

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
23	**Cầu tàu**	GM08	C	maDoiTuong, loaiCauTau	1	Kết cầu cố định	GM0801	(0, 0, 0, 100)	V-136b
					2	Kết cấu nổi	GM0802	(0, 0, 0, 100)	V-136a
26	**Cầu giao thông**	GG05	S	maDoiTuong, ten, loaiCauGiaoThong, chieuDai, chieuRong, taiTrong, chatLieuCau			GG0501	(0, 0, 0, 0) (0, 0, 0, 100)	V-126a, V-126b, V-127, V-129a, V-129b, V-142
27	**Hầm giao thông**	GG12	S	maDoiTuong, ten, chieuCao, chieuRong, chieuDai			GG1201	(0, 0, 0, 100)	V-111, V-112, V-142
28	**Ngầm ô tô qua được**	GG13	S	maDoiTuong, ten, chieuCao, chieuRong, chieuDai, doSau			GG1301	(0, 0, 0, 100)	V-131,V-142, V-143

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
29	**Công trình giao thông đường bộ**		**S**						
29.1	Bãi đỗ xe	GG01	S	maDoiTuong, ten			GG0101	(0, 0, 0, 100)	V-142, V-143
29.2	Bến ô tô	GG02	S	maDoiTuong, ten			GG0201	(0, 0, 0, 100)	V-142, V-143
29.3	Bến phà đường bộ	GG03	S	maDoiTuong, ten			GG0301	(0, 0, 0, 100)	V-133, V-142
29.4	Hầm đi bộ	GG04	S	maDoiTuong			GG0401	(0, 0, 0, 100)	V-130
30	**Các đối tượng mặt đường bộ**		**S**						
30.1	Dải phân cách	GD01	S	maDoiTuong			GD0101	(0, 0, 0, 0)	V-114a.1, V-115a.1, V-116a.1, V-117a.1
30.2	Đảo giao thông	GD02	S	maDoiTuong			GD0201	(0, 0, 0, 0)	V-114a.1, V-115a.1, V-116a.1, V-117a.1

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
30.3	Hè phố	GD03	S	maDoiTuong			GD0301	(0, 10, 20, 0)	V-117a.4
30.4	Lề đường	GD04	S	maDoiTuong			GD0401	(0, 0, 0, 0)	V-114a.4, V-115a.4, V-116a.4
30.5	Lòng đường chuyên dùng	GD05	S	maDoiTuong			GD0501	(0,0,0,15)	V-118a, V-123i
	Lòng đường đô thị	GD06	S	maDoiTuong			GD0601	(0, 0, 0, 0)	V-117a, V-121c.1, V-123g,
30.6	Lòng đường Huyện	GD07	S	maDoiTuong			GD0701	(5,20,50,0)	V-116a, V-123đ
30.7	Lòng đường Quốc lộ	GD08	S	maDoiTuong, capKyThuat	1	Cao tốc	GD0801	(10,70,70,0)	V-114a, V-115a, V-121a.1, V-121b.1, V-123a, V-123c
					2	Cấp khác	GD0802	(10,50,100,0)	V-116a

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
30.8	Lòng đường Tỉnh	GD09	S	maDoiTuong			GD0901	(5,20,50,0)	V-116a, V-123đ
30.9	Lòng đường Xã	GD10	S	maDoiTuong			GD1001	(0,0,0,15)	V-118a, V-123i
31	**Các đối tượng đường bộ khác**		**S**						
31.1	Đường bờ vùng bờ thửa	GB01	S	maDoiTuong			GB0101	(0, 0, 0, 100)	V-120a, V-120b
32	**Bãi đáp trực thăng**	GN01	S	maDoiTuong	GN01	Bãi đáp trực thăng	GN0101	(0, 0, 0, 100)	V-103
33	**Nhóm âu tàu**		**S**						
33.1	Âu tàu	GM01	S	maDoiTuong, ten			GM0101	(0, 0, 0, 100)	V-135, V-142
33.2	Bờ xây âu tàu	GM05	S	maDoiTuong			GM0501	(0, 0, 0, 100)	
33.3	Cửa âu tàu	GM09	S	maDoiTuong			GM0901	(0, 0, 0, 100)	
34	**Bến cảng**	GM03	S	maDoiTuong, ten			GM0301	(0, 0, 0, 100)	V-142

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
35	**Bến thủy nội địa**	GM04	S	maDoiTuong, ten			GM0401	(0, 0, 0, 100)	V-142
36	**Cảng biển**	GM06	S	maDoiTuong, ten			GM0601	(0, 0, 0, 100)	V-142
37	**Cảng thủy nội địa**	GM07	S	maDoiTuong, ten			GM0701	(0, 0, 0, 100)	V-142
38	**Cầu tàu**	GM08	S	maDoiTuong, loaiCauTau	1	Kết cầu cố định	GM0801	(0, 0, 0, 100)	V-136b
					2	Kết cấu nổi	GM0802	(0, 0, 0, 100)	V-136a
39	**Các đối tượng hàng hải, hải văn**		**S**						
39.1	Đèn biển	GC04	S	maDoiTuong, ten			GC0401	(0, 0, 0, 100)	V-138, V-142
39.2	Khu neo đậu	GC05	S	maDoiTuong, ten			GC0501	(0, 0, 0, 100)	V-137, V-143
IV	**Thủy văn**								
1	**Biển đảo**		**P**						
1.1	Đảo, quần đảo	KA02	P	maDoiTuong, ten	2		KA0202	(0, 0, 0, 100)	VII-191

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
1.2	Phá	KA03	P	maDoiTuong ,ten	2		KA0302	(100, 0, 0, 0)	VII-187
1.3	Vịnh, vũng	KA04	P	maDoiTuong ,ten	2		KA0402	(100, 0, 0, 0)	VII-187
2	**Bãi bồi**	KB01	P	maDoiTuong, loaiBaiBoi	1	Cát	KB0101	(0, 0, 0, 100)	VII-166b
					2	Bùn	KB0102	(0, 0, 0, 100)	VII-166a
					3	Loại khác	KB0103	(0, 0, 0, 100)	VII-166c
3	**Bãi đá dưới nước**		**P**						
3.1	Bãi đá dưới nước	KC01	P	maDoiTuong, trangThaiXuatLo	1	Chìm	KC0101	(0, 0, 0, 100)	VII-169b
					2	Nổi	KC0102	(0, 0, 0, 100)	VII-169a
					3	Lúc nổi, lúc chìm	KC0103	(0, 0, 0, 100)	VII-168a
3.2	Đá trên biển	KC02	P	maDoiTuong			KC0201	(0, 0, 0, 100)	VII-169
3.3	San hô	KC03	P	maDoiTuong			KC0301	(100, 0, 0, 0)	VII-168
4	**Ghềnh**	KD01	P	maDoiTuong			KD0103	(100, 0, 0, 0)	VII-171c

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
5	**Thác**	KD02	P	maDoiTuong, ten, chieuCao			KD0202	(100, 0, 0, 0)	VII-170b, VII-192
6	**Nguồn nước**		**P**						
6.1	Giếng nước	KM01		maDoiTuong			KM0102	(100, 0, 0, 0)	VII-164
6.2	Mạch nước	KM02		maDoiTuong			KM0201	(100, 0, 0, 0)	VII-165
7	**Điểm sông suối mất tích**	KE02	P	maDoiTuong			KE0201	(100, 0, 0, 0)	VII-161
8	**Cống thủy lợi**	KG02	P	maDoiTuong, loaiCong	1	Có thiết bị	KG0201	(0, 0, 0, 100)	VII-178a
					2	Không có thiết bị	KG0202	(0, 0, 0, 100)	VII-178b
					3	Cống dưới đập	KG0203	(0, 0, 0, 100)	VII-178
10	**Công trình trên đê**		**P**						
10.1	Điểm canh đê	KH02	P	maDoiTuong, ten			KH0201	(0, 0, 0, 100)	VII-185, VII-192

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
11	**Trạm bơm**	KG09	P	maDoiTuong			KG0901	(0, 0, 0, 100)	VII-179, VII-193
					15	bán đảo	DA0102	(0, 0, 0, 100)	VII-191
					17	vịnh	DA0103	(100, 0, 0, 0)	VII-187
					18	vũng	DA0104	(100, 0, 0, 0)	VII-187
13	**Mạng dòng chảy**	KK01	C	maDoiTuong, ten, loaiDongChay, doRong, (< 5 m) loaiTrangThaiNuocMat=1	1	Sông suối	KK0101	(100, 0, 0, 0)	VII-158, VII-190
					2	Mặt nước tĩnh			
				maDoiTuong, ten, loaiDongChay, doRong(< 5 m), loaiTrangThaiNuocMat = 2	1	Sông suối	KK0102	(100, 0, 0, 0)	VII-159, VII-190
					2	Mặt nước tĩnh			

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
14	**Đường bờ nước**	KE03	C	maDoiTuong, loaiTrangThaiDuongBoNuoc	1	Rõ ràng	KE0301	(100, 0, 0, 0)	VII- 157a
					2	Khó xác định	KE0302	(100, 0, 0, 0)	VII-160
					3	Đường bờ sông suối có nước theo mùa	KE0303	(100, 0, 0, 0)	VII- 159
15	**Đường mép nước**	KE05	C	maDoiTuong, loaiDuongMepNuoc	1	Ao, hồ, đầm	KE0501	(100, 0, 0, 0)	VII-157b
					2	Phá	KE0502	(100, 0, 0, 0)	VII-157b
					3	Kênh mương	KE0503	(100, 0, 0, 0)	VII-157b
					4	Hồ chứa	KE0504	(100, 0, 0, 0)	VII-157b
					5	Sông suối	KE0505	(100, 0, 0, 0)	VII-157b
					6	Biển	KE0506	(100, 0, 0, 0)	VII-157b
							KE0507	(100, 0, 0, 0)	VII-162

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
16	**Đường đo độ rộng sông suối**	KE04	C	maDoiTuong			KE0401	(100, 0, 0, 0)	VII-163
17	**Bờ kè, bờ cạp**	KG01	C	maDoiTuong, loaiChatLieu, loaiThanhPhan	1	Bê tông	KG0101	(0, 0, 0, 100)	V- 172a, b
					2	Đá sỏi	KG0102	(0, 0, 0, 100)	V- 172c, d
					3	Khác	KG0103	(0, 0, 0, 100)	V- 172 đ
18	**Cống thủy lợi**	KG02	C	maDoiTuong, loaiCong	1	Có thiết bị	KG0201	(0, 0, 0, 100)	VII-178a
					2	Không có thiết bị	KG0202	(0, 0, 0, 100)	VII-178b
					3	Cống dưới đập	KG0203	(0, 0, 0, 100)	VI-178
19	**Đập**	KG03	C	maDoiTuong, loaiDap	1	Chắn sóng	KG0301	(0, 0, 0, 100)	VII-182(a,b)
					2	Dâng	KG0302	(0, 0, 0, 100)	VII-180 (a,b)
					3	Tràn	KG0303	(0, 0, 0, 100)	VII-181(a,b)
				ten				(0, 0, 0, 100)	VII-192

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
20	**Ghềnh**	KD01	C	maDoiTuong			KD0102	(100, 0, 0, 0)	VII-171b
21	**Thác**	KD02	C	maDoiTuong, ten, chieuCao			KD0201	(100, 0, 0, 0)	VII-170a, VII-192,
22	**Đê**	KG04	C	maDoiTuong			KG0401	(0, 0, 0, 100)	VII-183 (a,b)
				ten				(0, 0, 0, 100)	VII-192
23	**Công trình trên đê**								
23.1	Cửa khẩu qua đê	KH01	C	maDoiTuong			KH0101	(0, 0, 0, 100)	VII-186
24	**Kênh mương**	KG05	C	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung, (8 m ≤ chieuRong ≤ 12 m; chieuRong < 8 m)	1	Đang sử dụng	KG0503	(100, 0, 0, 0)	VII-173b (W=0.4) VII-173b (W=0.2)
					2	Đang xây dựng	KG0505	(100, 0, 0, 0)	VII-173b (W=0.4) VII-173b (W=0.2)

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
25	**Máng dẫn nước**	KG06	C	maDoiTuong, loaiMangDanNuoc	1	Mặt đất	KG0601	(100, 0, 0, 0)	VII-175b
					2	Nổi	KG0602	(100, 0, 0, 0)	VII-175a
26	**Taluy công trình thủy lợi**	KG08	C	maDoiTuong, loaiTaluy, loaiHinhThaiTaluy	1	Đê	KG0801	(0, 0, 0, 100)	VII-183, VII-184
					2	Đập	KG0802	(0, 0, 0, 100)	VII-180, VII-181, VII-182
					3	Kênh, mương	KG0803	(0, 0, 0, 100)	VII-176, VII-177
27	**Biển đảo**								
27.1	Biển	KA01	S	maDoiTuong, ten			KA0101	(15, 0, 0, 0)	
27.2	Đảo, quần đảo	KA02	S	maDoiTuong ,ten			KA0201	(0, 0, 0,100)	VII-191
27.3	Phá	KA03	S	maDoiTuong, ten			KA0301	(100, 0, 0, 0)	VII-187
27.4	Vịnh, vũng	KA04	S	maDoiTuong, ten			KA0401	(100, 0, 0, 0)	VII-187

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
28	**Bãi bồi**	KB01	S	maDoiTuong, loaiBaiBoi	1	Cát	KB0101	(0, 0, 0, 100)	VII-166b
					2	Bùn	KB0102	(0, 0, 0, 100)	VII-166b
					3	Loại khác	KB0103	(0, 0, 0, 100)	VII-166a
29	**Đầm lầy**	KB02	S	maDoiTuong			KB0201	(100, 0, 0, 0)	VII-167
30	**Bãi đá dưới nước**								
30.1	Bãi đá dưới nước	KC01	S	maDoiTuong,			KC0101	(0, 0, 0, 100)	VII-169
30.2	Đá trên biển	KC02	S	maDoiTuong,			KC0201	(0, 0, 0, 100)	VII-169
30.3	San hô	KC03	S	maDoiTuong			KC0301	(100, 0, 0, 0)	VII-168
31	**Ghềnh**	KD01	S	maDoiTuong, ten			KD0101	(100, 0, 0, 0)	VII-171a VII-192
32	**Nguồn nước**		**S**						
32.1	Giếng nước	KM01	S	maDoiTuong			KM0101	(100, 0, 0, 0)	VII-164
32.2	Mạch nước	KM02	S				KM0201	(100, 0, 0, 0)	VII-165

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
33	**Mặt nước sông suối**	KL01	S	maDoiTuong			KL0101	(15, 0, 0, 0)	VII-158
34	**Mặt nước tĩnh**		**S**						
34.1	Ao, hồ, đầm	KL02	S	maDoiTuong, ten	KL02	Ao, hồ, đầm	KL0201	(15, 0, 0, 0)	VII-158, VII-187, VII-190
34.2	Hồ chứa	KL03	S	maDoiTuong, ten	KL03	Hồ chứa	KL0301	(100, 0, 0, 0)	VII-158, VII-187, VII-190
35	**Cống thủy lợi**	KG02	S	maDoiTuong, loaiCong	1	Có thiết bị	KG0201	(0, 0, 0, 100)	VII-178a, VII-179a
					2	Không có thiết bị	KG0202	(0, 0, 0, 100)	VII-178b, VII-179b
					3	Cống dưới đập	KG0203	(0, 0, 0, 100)	VII-180c

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
36	**Đập**	KG03	S	maDoiTuong, loaiDap	1	Chắn sóng	KG0301	(0, 0, 0, 100)	VII-182(a,b)
					2	Dâng	KG0302	(0, 0, 0, 100)	VII-180 (a,b)
					3	Tràn	KG0303	(0, 0, 0, 100)	VII-181(a,b)
				ten				(0, 0, 0, 100)	VII-192
37	**Đê**	KG04	S	maDoiTuong,ten			KG0402	(0, 0, 0, 100)	VII-183 (a,b) VII-192
38	**Công trình trên đê**		S						
38.1	Cửa khẩu qua đê	KH01	S	maDoiTuong			KH0101	(0, 0, 0, 100)	VII-186
39	**Kênh mương**	KG05	S	maDoiTuong,ten	1	Đang sử dụng	KG0501	(100, 0, 0, 0) (15, 0, 0, 0)	VII-173a VII- 190
					2	Đang xây dựng	KG0502	(100, 0, 0, 0) (15, 0, 0, 0)	VII- 174a VII- 190

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
40	**Máng dẫn nước**	KG06	S	maDoiTuong, loaiMangDanNuoc	1	Mặt đất	KG0601	(100, 0, 0, 0)	VII-175b
					2	Nổi	KG0602	(100, 0, 0, 0)	VII-175a
41	**Trạm bơm**	KG09	S	maDoiTuong, ten			KG0901	(0, 0, 0, 100)	VII-179, VII-193
V	**Dân cư**								
1	**Nhà**	CA04	P	mucDoKienCo	1	Kiên cố	CA040103	Nét (0, 0, 0,60) Nền (0,0,0,60)	III-11 b
					2	Bán kiên cố	CA040203	Nét (0, 0, 0,60) Nền (0,0,0,60)	III-11 b
					3	Không kiên cố	CA040303	Nét (0, 0, 0,60) Nền (0,0,0,60)	III-11 b
					4	Đơn sơ	CA0406	Nét (0, 0, 0,60) Trải nét (0,0,0,60)	III-12 b

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
2	**Địa danh dân cư**	DA02	P	danhTuChung, ten	1	ấp	DA0201	(0, 0, 0, 100)	III-74
					2	bản	DA0202	(0, 0, 0, 100)	III-74
					3	buôn	DA0203	(0, 0, 0, 100)	III-74
					4	chòm	DA0204	(0, 0, 0, 100)	III-74
					5	khu dân cư	DA0205	(0, 0, 0, 100)	III-74
					6	khu tập thể	DA0206	(0, 0, 0, 100)	III-74
					7	khu đô thị	DA0207	(0, 0, 0, 100)	III-74
					8	làng	DA0208	(0, 0, 0, 100)	III-74
					9	lũng	DA0209	(0, 0, 0, 100)	III-74
					10	plei	DA02010	(0, 0, 0, 100)	III-74
					11	tổ dân phố	DA02011	(0, 0, 0, 100)	III-74
					12	trại	DA02012	(0, 0, 0, 100)	III-74

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
					13	xóm	DA02013	(0, 0, 0, 100)	III-74
					27	thôn	DA02014	(0, 0, 0, 100)	III-74
					28	cụm dân cư	DA02015	(0, 0, 0, 100)	III-74
					29	khóm	DA02016	(0, 0, 0, 100)	III-74
					30	khối phố	DA02017	(0, 0, 0, 100)	III-74
					31	khu phố	DA02018	(0, 0, 0, 100)	III-74
					32	tổ dân cư	DA02019	(0, 0, 0, 100)	III-74
3	**Hạ tầng kỹ thuật khác**		P						
3.1	Cơ sở hỏa táng	CR01	P	maDoiTuong, ten			CR0101	(0, 0, 0, 100)	III-18, III-75
3.2	Công trình đang xây dựng	CR02	P	maDoiTuong, ten			CR0201	(0, 0, 0, 100)	III-76
3.3	Công trình xử lý bùn	CR03	P	maDoiTuong, ten			CR0301	(0, 0, 0, 100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
3.4	Công trình xử lý nước sạch	CR04	P	maDoiTuong,			CR0401	(0, 0, 0, 100)	III-75
3.5	Cột đèn chiếu sáng	CR05	P	maDoiTuong, chieuCao			CR0501	(0, 0, 0,100)	III-36
3.6	Họng nước chữa cháy	CR13	P	maDoiTuong, ten			CR1301	(0, 0, 0, 100)	III-76
3.7	Mộ độc lập	CR14	P	maDoiTuong			CR1401	(0, 0, 0, 100)	III-16
3.8	Nghĩa trang	CR15	P	maDoiTuong			CR1501	(0, 0, 0, 100)	III-17
3.9	Nghĩa trang liệt sỹ	CR16	P	maDoiTuong			CR1601	(0, 0, 0, 100)	III-17
3.10	Nhà máy nước	CR17	P	maDoiTuong, ten			CR1701	(0, 0, 0, 100)	III-75
3.11	Nhà tang lễ	CR18	P	maDoiTuong, ten			CR1801	(0, 0, 0, 100)	III-75
3.12	Tháp nước, bể nước	CR19	P	maDoiTuong, ten			CR1901	(0, 0, 0, 100)	III-76

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
3.13	Trạm thu phát sóng	CR23	P	maDoiTuong, chieuCao			CR2301	(0, 0, 0, 100)	III-40
4	**Trạm khí tượng thủy văn quốc gia**	CR20	P	maDoiTuong loaiTramKhiTuong ThuyVan, ten	1	Trạm khí tượng bề mặt	CR2001	(0, 0, 0, 100)	III-31, III-75
					2	Trạm khí tượng trên cao	CR2002	(0, 0, 0, 100)	III-31, III-75
					3	Trạm ra đa thời tiết	CR2003	(0, 0, 0, 100)	III-31, III-75
					4	Trạm khí tượng nông nghiệp	CR2004	(0, 0, 0, 100)	III-31, III-75
					5	Trạm thủy văn	CR2005	(0, 0, 0, 100)	III-31, III-75
					6	Trạm hải văn	CR2006	(0, 0, 0, 100)	III-31, III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
					7	Trạm đo mưa	CR2007	(0, 0, 0, 100)	III-31, III-75
					8	Trạm định vị sét	CR2008	(0, 0, 0, 100)	III-31, III-75
					9	Trạm giám sát biến đổi khí hậu	CR2009	(0, 0, 0, 100)	III-31, III-75
					10	Trạm chuyên đề	CR2010	(0, 0, 0, 100)	III-31, III-75
5	**Trạm quan trắc môi trường**	CR21	P	maDoiTuong, ten			CR2101	(0, 0, 0, 100)	III-31, III-75
6	**Trạm quan trắc tài nguyên nước**	CR22	P	maDoiTuong, ten			CR2201	(0, 0, 0, 100)	III-31, III-75
7	**Cột điện**	CR06	P	maDoiTuong, chieuCao			CR0601	(0, 0, 0, 100)	III-37

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
8	**Công trình y tế**		P						
8.1	Bệnh viện	CP01	P	maDoiTuong, ten			CP0101	(0, 0, 0, 100)	III-22, III-75
8.2	Cơ sở phòng chống dịch bệnh	CP02		maDoiTuong, ten			CP0201	(0, 0, 0, 100)	III-22, III-75
8.3	Cơ sở y tế khác	CP03		maDoiTuong, ten			CP0301	(0, 0, 0, 100)	III-22, III-75
8.4	Nhà hộ sinh	CP04		maDoiTuong, ten			CP0401	(0, 0, 0, 100)	III-22, III-75
8.5	Phòng khám	CP05		maDoiTuong, ten			CP0501	(0, 0, 0, 100)	III-22, III-75
8.6	Trạm y tế	CP06		maDoiTuong, ten			CP0601	(0, 0, 0, 100)	III-22, III-75
8.7	Trung tâm điều dưỡng	CP07		maDoiTuong, ten			CP0701	(0, 0, 0, 100)	III-22, III-75
8.8	Trung tâm y tế	CP08		maDoiTuong, ten			CP0801	(0, 0, 0, 100)	III-22, III-75
9	**Công trình giáo dục**		P						
9.1	Trung tâm giáo dục thường xuyên	CE01	P	maDoiTuong, ten			CE0101	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
9.2	Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp	CE02					CE0201	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
9.3	Trường cao đẳng	CE03					CE0301	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
9.4	Trường đại học	CE04					CE0401	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
9.5	Trường dân tộc nội trú	CE05					CE0501	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
9.6	Trường dạy nghề	CE06					CE0601	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
9.7	Trường giáo dưỡng	CE07					CE0701	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
9.8	Trường mầm non	CE08					CE0801	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
9.9	Trường phổ thông có nhiều cấp học	CE09					CE0901	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
9.10	Trường phổ thông năng khiếu	CE10					CE1001	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
9.11	Trường tiểu học	CE11					CE1101	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
9.12	Trường trung học cơ sở	CE12					CE1201	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
9.13	Trường trung học phổ thông	CE13					CE1301	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
10	**Công trình thể thao**	**P**							
10.1	Bể bơi	CK01	P	maDoiTuong, ten			CK0101	(0, 0, 0, 100)	III-75
10.2	Nhà thi đấu	CK02					CK0201	(0, 0, 0, 100)	III-75
10.3	Sân gôn	CK03					CK0301	(0, 0, 0, 100)	III-75
10.4	Sân thể thao	CK04					CK0401	(0, 0, 0, 100)	III-75

TT	Tên đối tượng	Mã đối tượng	Kiểu dữ liệu	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
10.5	Sân vận động	CK05					CK0501	(0, 0, 0, 100)	III-27, III-75
10.6	Trung tâm thể dục thể thao	CK06					CK0601	(0, 0, 0, 100)	III-75
10.7	Trường đua, trường bắn	CK07					CK0701	(0, 0, 0, 100)	III-75

(Xem tiếp Công báo số 1311 + 1312)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng